

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 2151/CV-SVI ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG về việc hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG, địa chỉ tại lô TT2-1, đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Khu liên hợp Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ Phước Đông – Bời Lồi” tại các xã Phước Đông và xã Bàu Đồn thuộc huyện Gò Dầu; xã Đôn Thuận, phường Gia Lộc và phường Lộc Hưng thuộc thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu liên hợp Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ Phước Đông – Bời Lồi.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Phước Đông và xã Bàu Đồn thuộc huyện Gò Dầu; xã Đôn Thuận, phường Gia Lộc và phường Lộc Hưng thuộc thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305268812 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 24/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 09/12/2022. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1752161265 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 29/12/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 10/8/2021. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 2122840770 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 30/06/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 12/06/2020.

1.4. Mã số thuế: 0305268812.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: khu liên hợp công nghiệp – đô thị - dịch vụ; ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào Khu liên hợp Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ Phước Đông – Bời Lồi (Khu liên hợp) được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26
2	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21
3	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	325
4	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	29
5	Sản xuất phương tiện vận tải khác	30
6	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28
7	Sản xuất thiết bị điện	27
8	Sản xuất đồ uống	11
9	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	12
10	Sản xuất, chế biến thực phẩm (trừ ngành sản xuất và chế biến tinh bột)	10 trừ 10620
11	Sản xuất trang phục	14
12	Dệt (trong hoàn thiện sản phẩm dệt, công đoạn nhuộm chiếm tỉ lệ nhỏ trong dây chuyền sản xuất và sử dụng công nghệ hiện đại, đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường).	13
13	Sản xuất sản phẩm từ cao su (trừ chế biến mũ cao su) và plastic	22
14	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tét bện	16
15	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	52
16	Bưu chính và chuyển phát	53
17	Viễn thông	61
18	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	62
19	Hoạt động dịch vụ thông tin	63
20	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (trừ sản xuất bột giấy)	17
21	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23
22	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (trừ thuộc da và sơ chế da)	15 trừ 15110
23	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (không sản xuất thuốc trừ sâu hóa học)	20
24	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị; trừ sản xuất vũ khí và đạn dược)	25 trừ 25200
25	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31
26	Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan	321
27	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	323
28	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	324
29	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	329
30	Sản xuất kim loại	24
31	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu: chỉ tiếp	38

nhận 01 dự án thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất rắn phát sinh trong khu công nghiệp Phước Đông với công nghệ xử lý hiện đại, khép kín đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.	
--	--

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.
- Tổng diện tích: 2.837,11 ha; trong đó diện tích đã hoàn thành thi công san nền là 1.401,26 ha.
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này. Nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước của các doanh nghiệp được miễn trừ đầu nôi không bao gồm trong nội dung cấp phép của Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày tháng năm 2023 đến ngày tháng năm 2030).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Tây Ninh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Tây Ninh;
- Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG;
- Lưu: VT, KSONMT, Đ.12

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải****1.1. Khu công nghiệp****1.1.1. Lưu vực 1**

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ hoạt động của các doanh nghiệp trong lưu vực 1 – khu B được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đầu nối Khu liên hợp trước khi thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung số 1 của Khu liên hợp.

- Nguồn số 02: nước thải từ hoạt động của doanh nghiệp đã được miễn trừ đầu nối theo quy định trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực, được tự xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_f = K_q = 0,9$, đầu nối về hồ chứa nước thải lưu vực 1 của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 1 của Khu liên hợp. Nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước của doanh nghiệp được miễn trừ đầu nối không bao gồm trong nội dung cấp phép của Giấy phép này.

- Nguồn số 03: nước thải từ quá trình hoạt động của nhà máy xử lý nước thải số 01 (nhà vệ sinh, phòng thí nghiệm, máy ép bùn...) được đầu nối trực tiếp vào bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 1 của Khu liên hợp.

- Nguồn số 04: nước thải sinh hoạt từ các cơ sở hạ tầng trong lưu vực 1 – khu B được dẫn qua bể tự hoại trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom của Khu liên hợp, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung số 1 của Khu liên hợp.

1.1.2. Lưu vực 3

- Nguồn số 05: nước thải phát sinh từ hoạt động của các doanh nghiệp trong lưu vực 3 – khu A được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đầu nối Khu liên hợp trước khi thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung số 3 của Khu liên hợp.

- Nguồn số 06: nước thải từ hoạt động của doanh nghiệp đã được miễn trừ đầu nối theo quy định trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực, được tự xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_f = K_q = 0,9$, đầu nối về hồ chứa nước thải lưu vực 3 của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 3 của Khu liên hợp. Nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước của doanh nghiệp được miễn trừ đầu nối không bao gồm trong nội dung cấp phép của Giấy phép này.

- Nguồn số 07: nước thải từ quá trình hoạt động của nhà máy xử lý nước thải số 03 (nhà vệ sinh, phòng thí nghiệm, máy ép bùn...) được đầu nối trực tiếp vào bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 3 của Khu liên hợp.

- Nguồn số 08: nước thải sinh hoạt từ các cơ sở hạ tầng trong lưu vực 3 – khu A được dẫn qua bể tự hoại trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom của Khu liên hợp, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung số 3 của Khu liên hợp.

- Nguồn số 09: nước thải phát sinh từ hoạt động của bể lắng, rửa lọc của nhà máy nước

cấp số 1, được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_f = K_q = 0,9$ sau đó xả ra suối Bà Tươi.

1.1.3. Lưu vực 4

- Nguồn số 10: nước thải phát sinh từ hoạt động của các doanh nghiệp trong lưu vực 4 – khu A được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đầu nối Khu liên hợp trước khi thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung số 4 của Khu liên hợp.

- Nguồn số 11: nước thải từ hoạt động của doanh nghiệp đã được miễn trừ đầu nối theo quy định trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực, được tự xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_f = K_q = 0,9$, đầu nối về hồ chứa nước thải lưu vực 4 của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 4 của Khu liên hợp. Nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước của doanh nghiệp được miễn trừ đầu nối không bao gồm trong nội dung cấp phép của Giấy phép này.

- Nguồn số 12: nước thải từ quá trình hoạt động của nhà máy xử lý nước thải số 4 (nhà vệ sinh, phòng thí nghiệm, máy ép bùn...) được đầu nối trực tiếp vào bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 4 của Khu liên hợp.

- Nguồn số 13: nước rỉ rác phát sinh từ trạm trung chuyển chất thải rắn của Khu liên hợp được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 của Khu liên hợp.

- Nguồn số 14: nước thải y tế phát sinh từ phòng khám đa khoa được xử lý sơ bộ để đạt tiêu chuẩn đầu nối nước thải trước khi thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung số 4 của Khu liên hợp.

- Nguồn số 15: nước thải phát sinh từ Trung tâm dịch vụ Phước Đông được dẫn qua bể tự hoại trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung số 4 của Khu liên hợp.

- Nguồn số 16: nước thải sinh hoạt từ các cơ sở hạ tầng trong lưu vực 4 – khu A được dẫn qua bể tự hoại trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung số 4 của Khu liên hợp.

1.2. Khu đô thị - dịch vụ

- Nguồn số 17: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu đô thị - dịch vụ (khu A) qua bể tự hoại ra hệ thống thu gom nước thải về bể gom tập trung, sau đó được bơm trung chuyển về hệ thống xử lý nước thải tập trung số 4 của Khu liên hợp.

- Nguồn số 18: nước thải phát sinh từ hoạt động của bể lắng, rửa lọc của nhà máy nước cấp số 2 được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_f = K_q = 0,9$ sau đó xả ra kênh Xáng.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng số 1

2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Cầu Ngang và dẫn vào sông Sài Gòn tại xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

2.1.2. Vị trí xả nước thải

- Nước thải sau xử lý từ nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1 và nước thải sau xử lý của doanh nghiệp đã được miễn trừ đầu nối được dẫn vào hồ chứa nước thải sau xử lý trên lưu vực số 1 sau đó chảy qua đường công bê tông cốt thép xả ra suối Cầu Ngang.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1237595; Y = 592862 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.1.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: bao gồm tối đa 5.000 m³/ngày đêm nước thải sau xử lý của nhà máy xử lý nước thải số 1 và còn lại là lượng nước thải sau xử lý của doanh nghiệp đã được miễn trừ đầu nối (thực hiện theo quy định hiện hành).

2.1.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý được quan trắc tự động, liên tục trước khi tự chảy ra suối Cầu Ngang.

- Hình thức xả: xả mặt, ven bờ.

2.1.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.2. Dòng số 2

2.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Bà Tươi và đổ vào sông Vàm Cỏ Đông tại xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

2.2.2. Vị trí xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý từ nhà máy xử lý nước thải tập trung số 3 và nước thải sau xử lý của doanh nghiệp đã được miễn trừ đầu nối được dẫn vào hồ chứa nước thải sau xử lý trên lưu vực số 3 sau đó chảy qua đường cống bê tông cốt thép ra suối Bà Tươi.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 1230627; Y =591905 (theo hệ tọa độ (VN 2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: bao gồm tối đa 4.900 m³/ngày đêm nước thải sau xử lý của nhà máy xử lý nước thải số 3 và còn lại là lượng nước thải sau xử lý của các doanh nghiệp đã được miễn trừ đầu nối (thực hiện theo quy định hiện hành).

2.2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau xử lý được quan trắc tự động, liên tục trước khi tự chảy ra suối Bà Tươi.

- Hình thức xả: xả mặt, ven bờ.

2.2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.3. Dòng số 3

2.3.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Cầu Đúc và đổ vào sông Vàm Cỏ Đông tại xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

2.3.2. Vị trí xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý từ nhà máy xử lý nước thải tập trung số 4 và nước thải sau xử lý của doanh nghiệp đã được miễn trừ đầu nối được dẫn vào hồ chứa nước thải sau xử lý trên lưu vực số 4 sau đó chảy qua đường cống bê tông cốt thép xả ra suối Cầu Đúc.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1233396; Y = 589601 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: bao gồm tối đa 5.000 m³/ngày đêm nước thải sau xử lý của nhà máy xử lý nước thải số 4 và còn lại là lượng nước thải sau xử lý của doanh nghiệp đã được miễn trừ đầu nổi (thực hiện theo quy định hiện hành).

2.3.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý được quan trắc tự động, liên tục trước khi tự chảy ra suối Cầu Đúc.
- Hình thức xả: xả mặt, ven bờ.

2.3.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.4. Dòng số 4

2.4.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Bà Tươi và đổ vào sông Vàm Cỏ Đông tại xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

2.4.2. Vị trí xả nước thải:

- Nước thải từ nhà máy nước cấp số 1 sau khi được xử lý sẽ theo đường ống PVC, chảy ra suối Bà Tươi.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1230904; Y = 592425 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.4.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 300 m³/ngày đêm.

2.4.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý tự chảy ra suối Bà Tươi.
- Hình thức xả: xả mặt, ven bờ.

2.4.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.5. Dòng số 5

2.5.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh Xáng và đổ vào sông Vàm Cỏ Đông tại xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

2.5.2. Vị trí xả nước thải:

- Nước thải từ nhà máy nước cấp số 2 sau khi được xử lý sẽ theo đường ống bê tông cốt thép chảy ra kênh Xáng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 1233339; Y= 591159 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.5.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 300 m³/ngày đêm.

2.5.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý được chảy ra kênh Xáng.
- Hình thức xả: xả mặt, ven bờ.

2.5.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày đêm.

3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 0,9 và K_f = 0,9), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	⁰ C	40	03 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6-9		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	40,5		
4	COD	mgO ₂ /l	60,75		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05		
6	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mgO ₂ /l	24,3		
7	Độ màu	Pt-Co	50		
8	Asen	mg/l	0,0405		
9	Thủy ngân	mg/l	0,00405		
10	Chì	mg/l	0,081		
11	Cadimi	mg/l	0,0405		
12	Crom VI	mg/l	0,0405		
13	Crom III	mg/l	0,162		
14	Đồng	mg/l	1,62		
15	Kẽm	mg/l	2,43		
16	Niken	mg/l	0,162		
17	Mangan	mg/l	0,405		
18	Sắt	mg/l	0,81		
19	Tổng xianua	mg/l	0,0567		Không thuộc đối tượng
20	Tổng phenol	mg/l	0,081		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
22	Sunfua	mg/l	0,162		
23	Florua	mg/l	4,05		
24	Nitơ tổng	mg/l	16,2		
25	Photpho tổng (tính theo P)	mg/l	3,24		
26	Clorua	mg/l	405		
27	Clo dư	mg/l	0,81		
28	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000		
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405	01 năm/lần	
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,243		
31	Tổng PCB	mg/l	0,00243		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Khu công nghiệp

1.1.1.1. Lưu vực 1

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ hoạt động của các doanh nghiệp trong lưu vực 1 – khu B được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đầu nối Khu liên hợp trước khi thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung số 1 của Khu liên hợp.

- Nguồn số 02: nước thải từ hoạt động của doanh nghiệp đã được miễn trừ đầu nối theo quy định trước ngày Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực, được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_f = K_q = 0,9$, đầu nối về hồ chứa nước thải lưu vực 1 của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 01 của Khu liên hợp.

- Nguồn số 03: nước thải từ quá trình hoạt động của nhà máy xử lý nước thải số 01 (nhà vệ sinh, phòng thí nghiệm, máy ép bùn...) được đầu nối trực tiếp vào bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 1 của Khu liên hợp.

- Nguồn số 04: nước thải sinh hoạt từ các cơ sở hạ tầng trong lưu vực 1 – khu B được dẫn qua bể tự hoại trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom của Khu liên hợp, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung số 1 của Khu liên hợp.

1.1.1.2. Lưu vực 3

- Nguồn số 05: nước thải phát sinh từ hoạt động của các doanh nghiệp trong lưu vực 3 – khu A được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đầu nối Khu liên hợp trước khi thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung số 3 của Khu liên hợp.

- Nguồn số 06: nước thải từ hoạt động của doanh nghiệp đã được miễn trừ đầu nối theo quy định trước ngày Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực, được tự xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_f = K_q = 0,9$, đầu nối về hồ chứa nước thải lưu vực 3 của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 03 của Khu liên hợp.

- Nguồn số 07: nước thải từ quá trình hoạt động của nhà máy xử lý nước thải số 03 (nhà vệ sinh, phòng thí nghiệm, máy ép bùn...) được đầu nối trực tiếp vào bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 03 của Khu liên hợp.

- Nguồn số 08: nước thải sinh hoạt từ các cơ sở hạ tầng trong lưu vực 3 – khu A được dẫn qua bể tự hoại trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom của Khu liên hợp, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung số 03 của Khu liên hợp.

- Nguồn số 09: nước thải phát sinh từ hoạt động của bể lắng, rửa lọc của nhà máy nước cấp số 1 được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_f = K_q = 0,9$ sau đó xả ra suối Bà Tươi.

1.1.1.3. Lưu vực 4

- Nguồn số 10: nước thải phát sinh từ hoạt động của các doanh nghiệp trong lưu vực 4 – khu A được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đầu nối Khu liên hợp trước khi thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 của Khu liên hợp.

- Nguồn số 11: nước thải từ hoạt động của doanh nghiệp đã được miễn trừ đầu nối theo

quy định trước ngày Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực, được tự xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_f = K_q = 0,9$, đầu nối về hồ chứa nước thải lưu vực 4 của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 của Khu liên hợp.

- Nguồn số 12: Nước thải từ quá trình hoạt động của nhà máy xử lý nước thải số 04 (nhà vệ sinh, phòng thí nghiệm, máy ép bùn...) được đầu nối trực tiếp vào bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 của Khu liên hợp.

- Nguồn số 13: Nước rỉ rác phát sinh từ trạm trung chuyển chất thải rắn của khu liên hợp được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, về hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 của Khu liên hợp.

- Nguồn số 14: Nước thải y tế phát sinh từ phòng khám đa khoa được xử lý sơ bộ để đạt tiêu chuẩn đầu nối nước thải trước khi thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 của Khu liên hợp.

- Nguồn số 15: Nước thải phát sinh từ Trung tâm dịch vụ Phước Đông được dẫn qua bể tự hoại trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, về hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 của Khu liên hợp.

- Nguồn số 16: Nước thải sinh hoạt từ các cơ sở hạ tầng trong lưu vực 4 – khu A được dẫn qua bể tự hoại trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, về hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 của Khu liên hợp.

1.1.2. Khu đô thị - dịch vụ

- Nguồn số 17: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu đô thị - dịch vụ (khu A) qua bể tự hoại ra hệ thống thu gom nước thải về bể gom tập trung, sau đó được bơm trung chuyển về hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 của Khu liên hợp.

- Nguồn số 18: Nước thải phát sinh từ hoạt động của bể lắng, rửa lọc của nhà máy nước cấp số 2 được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_f = K_q = 0,9$ sau đó xả ra kênh Xáng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1:

+ Quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Hàm bơm → Lọc rác tinh → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH 1 → Bể phản ứng 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể điều chỉnh pH 2 → Bể phản ứng 2,3 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể khử trùng → Hồ chứa nước thải → Suối Cầu Ngang.

+ Công suất thiết kế: 5.000 m³/ngày đêm (24 giờ).

+ Hóa chất sử dụng: mật rỉ, methanol, PAC, polymer anion, polymer cation, chlorine, H₂O₂, phèn sắt, khử màu, soda, axit, xút (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 3 phân A của Phụ lục này).

- Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 3:

+ Quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể gom → Lọc rác tinh → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể khử màu → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Hồ chứa nước thải → Suối Bà Tươi.

+ Công suất thiết kế: 4.900 m³/ngày đêm (24 giờ).

+ Hóa chất sử dụng: mật rỉ, methanol, PAC, polymer anion, polymer cation, chlorine, khử màu, soda, axit, xút (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 3 phần A của Phụ lục này).

- Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 4:

+ Quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể gom → Lọc rác tinh → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể đệm → Bể khử trùng → Hồ chứa nước thải → Suối Cầu Đúc.

+ Công suất thiết kế: 5.000 m³/ngày đêm (24 giờ).

+ Hóa chất sử dụng: mật rỉ, methanol, PAC, polymer anion, polymer cation, chlorine, khử màu, soda, axit, xút (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 3 phần A của Phụ lục này).

- Công trình xử lý nước thải của nhà máy nước cấp số 1:

+ Quy trình công nghệ: Nước từ quá trình hoạt động của bể lắng, rửa lọc → Hồ lắng bùn → Nước sau lắng → Suối Bà Tươi.

+ Công suất thiết kế: 300 m³/ngày đêm (24 giờ).

+ Hóa chất sử dụng: không.

- Công trình xử lý nước thải của nhà máy nước cấp số 2:

+ Quy trình công nghệ: Nước từ quá trình hoạt động của bể lắng, rửa lọc → Hồ lắng bùn → Sân phơi bùn → Nước sau lắng → Kênh Xáng.

+ Công suất thiết kế: 300 m³/ngày đêm (24 giờ).

+ Hóa chất sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 06 trạm (đã lắp đặt).

- Vị trí và thông số lắp đặt:

Đối với nhà máy xử lý nước thải số 1, gồm 02 trạm:

+ Sau bể khử trùng trước khi xả vào cống dẫn nước thải về hồ chứa nước thải sau xử lý trên lưu vực số 1; các thông số quan trắc bao gồm: pH, nhiệt độ, amoni, TSS, độ màu, COD, lưu lượng đầu vào và đầu ra.

+ Tại cửa xả nước thải từ hồ chứa nước thải sau xử lý trên lưu vực số 1 trước khi xả ra suối Cầu Ngang; các thông số quan trắc bao gồm: pH, nhiệt độ, amoni, TSS, độ màu, COD, lưu lượng đầu ra.

Đối với nhà máy xử lý nước thải số 3, gồm 02 trạm

+ Sau bể khử trùng trước khi xả vào cống dẫn nước thải về hồ chứa nước thải sau xử lý trên lưu vực số 3; các thông số quan trắc bao gồm: pH, nhiệt độ, amoni, TSS, độ màu, COD, lưu lượng đầu vào và đầu ra.

+ Tại cửa xả nước thải từ hồ chứa nước thải sau xử lý trên lưu vực số 3 trước khi xả ra suối Bà Tươi; các thông số quan trắc bao gồm: pH, nhiệt độ, amoni, TSS, độ màu, COD, lưu lượng đầu ra.

Đối với nhà máy xử lý nước thải số 4, gồm 02 trạm

+ Vị trí sau bể khử trùng trước khi xả vào cống dẫn nước thải về hồ chứa nước thải sau xử lý trên lưu vực số 4; các thông số quan trắc bao gồm: pH, nhiệt độ, amoni, TSS, độ màu, COD, lưu lượng đầu vào và đầu ra.

+ Tại cửa xả nước thải từ hồ chứa nước thải sau xử lý trên lưu vực số 4 trước khi xả ra suối Cầu Đúc; các thông số quan trắc bao gồm: pH, nhiệt độ, amoni, TSS, độ màu, COD, lưu lượng đầu ra.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: có.

- Camera giám sát: đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Công ty đã lắp đặt và truyền số liệu quan trắc nước thải tự động về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: đã xây dựng 03 hồ sự cố để ứng phó khi hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố:

- Hồ sự cố lưu vực 1: 12.000 m³.

- Hồ sự cố lưu vực 3: 25.000 m³.

- Hồ sự cố lưu vực 4: 13.050 m³.

Thành bê được lót màng HDPE; phía trên được kê bê tông đè màng HDPE; đáy được lót bằng màng HDPE, dưới lớp HDPE có ống nhựa PVD tạo thành mạng lưới để rút nước ngầm và thoát hơi.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với nước thải đầu vào các nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu liên hợp:

+ Phân tích chỉ tiêu độ màu 4-6 giờ/lần.

+ Lấy mẫu hàng ngày để phân tích theo kế hoạch kiểm soát chất lượng nước thải của Khu liên hợp.

- Đối với các doanh nghiệp xả thải về nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu liên hợp:

+ Lấy mẫu nước thải đầu ra của mỗi doanh nghiệp tại vị trí đầu nối vào hệ thống thu gom của Khu liên hợp với tần suất 1 lần/tuần.

+ Phân tích mẫu nước thải theo kế hoạch kiểm soát chất lượng nước thải của Khu liên hợp.

- Đối với các doanh nghiệp miễn trừ đầu nối:

+ Lấy mẫu với tần suất 1 lần/ngày tại vị trí đầu nối của từng doanh nghiệp.

+ Phân tích mẫu nước thải theo kế hoạch kiểm soát chất lượng nước thải của Khu liên hợp.

+ Ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng để lấy mẫu nước thải sau xử lý của các doanh nghiệp miễn trừ đầu nối với tần suất 3 tháng/lần để phân tích các chỉ tiêu.

+ Mỗi doanh nghiệp đã được miễn trừ đầu nối phải lắp đặt trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục để quan trắc nước thải sau xử lý trước khi xả về hồ chứa nước của Khu liên hợp với các chỉ tiêu pH, nhiệt độ, amoni, TSS, độ màu, COD, lưu lượng đầu vào và đầu ra.

+ Dữ liệu phải truyền song song về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh và Ban điều hành Khu liên hợp để theo dõi, giám sát.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Trường hợp doanh nghiệp miễn trừ đầu nối xả thải về hồ chứa nước thải bị sự cố

Quy trình ứng phó sự cố loại 1: nước thải tại hồ chứa nước thải chưa vượt quy chuẩn

+ Khi xảy ra sự cố, Ban điều hành Khu liên hợp sẽ lập biên bản và khóa van xả thải của doanh nghiệp bị vượt quy chuẩn. Nhà máy xử lý nước thải tập trung và các doanh nghiệp miễn trừ đầu nối không bị vượt quy chuẩn vẫn tiếp tục xả thải bình thường, không ảnh hưởng đến quá trình hoạt động.

+ Sau khi doanh nghiệp bị vượt quy chuẩn khắc phục sự cố xong, Ban điều hành Khu liên hợp sẽ kiểm tra thực tế và lấy mẫu nước thải sau xử lý của doanh nghiệp này để phân tích. Nếu kết quả thí nghiệm đạt quy chuẩn thì Ban điều hành Khu liên hợp sẽ lập biên bản mở khóa, cho xả thải lại bình thường.

Quy trình ứng phó sự cố loại 2: nước thải tại hồ chứa nước thải vượt quy chuẩn

+ Khi xảy ra sự cố, Ban điều hành Khu liên hợp sẽ lập biên bản và khóa van xả thải của doanh nghiệp bị vượt quy chuẩn. Nhà máy xử lý nước thải tập trung và các doanh nghiệp miễn trừ đầu nối không bị vượt quy chuẩn vẫn tiếp tục xả thải bình thường, không ảnh hưởng đến quá trình hoạt động.

+ Khóa van xả thải từ hồ chứa nước thải ra nguồn tiếp nhận; Sử dụng 03 bơm dự phòng có tổng công suất 900 m³/h rút nước từ hồ chứa nước thải sang hồ sự cố.

+ Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được bơm về bể điều hòa của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại (tùy theo tình hình tiếp nhận của nhà máy).

+ Sau khi doanh nghiệp bị vượt quy chuẩn khắc phục sự cố xong, Ban điều hành Khu liên hợp sẽ kiểm tra thực tế và lấy mẫu nước thải sau xử lý của doanh nghiệp này để phân tích. Nếu kết quả thí nghiệm đạt quy chuẩn thì Ban điều hành Khu liên hợp sẽ lập biên bản mở khóa, cho xả thải lại bình thường.

- Trường hợp nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu liên hợp bị sự cố

Quy trình xử lý sự cố loại 1: chất lượng nước đầu ra nhà máy xử lý nước thải tập trung vượt quy chuẩn.

+ Khi xảy ra sự cố, nhà máy xử lý nước thải tập trung sẽ ngưng xả thải ra hồ chứa nước thải, khóa van xả thải từ hồ chứa nước thải ra nguồn tiếp nhận. Các doanh nghiệp miễn trừ đầu nối vẫn tiếp tục xả thải bình thường, không ảnh hưởng đến quá trình hoạt động.

+ Lấy mẫu các vị trí khác nhau trong hồ chứa nước thải để phân tích: nếu nước thải tại hồ chứa nước thải chưa bị vượt quy chuẩn thì mở van xả thải từ hồ chứa nước thải ra nguồn tiếp nhận; nếu nước thải tại hồ chứa nước thải bị vượt quy chuẩn thì sử dụng 03 bơm dự phòng có tổng công suất 900 m³/h rút nước thải từ hồ chứa nước thải sang hồ sự cố.

+ Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được bơm về bể điều hòa của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

Quy trình xử lý sự cố loại 2: chất lượng nước thải đầu vào vượt tiêu chuẩn thiết kế của nhà máy xử lý nước thải tập trung

+ Khi xảy ra sự cố, Ban điều hành Khu liên hợp sẽ kiểm tra, lập biên bản và khóa van xả thải của doanh nghiệp bị vượt quy chuẩn. Các doanh nghiệp không bị vượt chuẩn vẫn xả thải bình thường.

+ Bơm toàn bộ nước thải đầu vào bị vượt tiêu chuẩn ra hồ sự cố để lưu chứa cho đến khi nước thải đầu vào đạt tiêu chuẩn thiết kế của nhà máy xử lý nước thải tập trung thì vận

hành lại hệ thống bình thường.

+ Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được bơm về bể điều hòa của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

Quy trình xử lý sự cố loại 3: lưu lượng nước thải đầu vào thay đổi đột ngột cao hơn lưu lượng thiết kế của nhà máy xử lý nước thải tập trung.

+ Khi xảy ra sự cố, bơm nước thải đầu vào ra hồ sự cố.

+ Ban điều hành Khu liên hợp sẽ kiểm tra, làm việc với doanh nghiệp xả thải vượt lưu lượng được phê duyệt để tránh diễn ra tình trạng tương tự.

+ Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được bơm về bể điều hòa của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

Quy trình xử lý sự cố loại 4: thiết bị của nhà máy xử lý nước thải tập trung bị hư hỏng

+ Khi thiết bị bị hư hỏng, bơm nước đầu vào ra hồ sự cố để lưu chứa tạm thời. Nhanh chóng huy động lực lượng để thay thế thiết bị dự phòng. Sau khi thay thế xong, vận hành hệ thống lại bình thường.

+ Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được bơm về bể điều hòa của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

Quy trình xử lý sự cố loại 5: nhà máy xử lý nước thải tập trung bị cúp điện

+ Cấp 2 nguồn điện dự phòng cho quá trình hoạt động của các nhà máy xử lý nước thải tập trung.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	5,5-9
3	Màu	Pt-Co	70
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	150
5	COD	mg/l	250
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	150
7	Asen	mg/l	0,05
8	Thủy ngân	mg/l	0,005
9	Chì	mg/l	0,1
10	Cadimi	mg/l	0,05
11	Crom (VI)	mg/l	0,05
12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Xianua	mg/l	0,07
19	Phenol	mg/l	0,5
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sulfua	mg/l	0,5

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo Nito)	mg/l	10
24	Tổng nito	mg/l	40
25	Tổng phôtpho	mg/l	6
26	Clorua	mg/l	600
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật: Clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật: Photpho hữu cơ	mg/l	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	MPN/100ml	5.000

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1, công suất thiết kế 5.000 m³/ngày (24 giờ).
- Xử lý nước thải từ nhà máy xử lý nước cấp số 2, công suất 300 m³/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1:
 - + Nước thải đầu vào: điểm lấy mẫu tại hầm bơm.
 - + Nước thải đầu ra: điểm lấy mẫu tại hồ chứa nước thải.
- Công trình xử lý nước thải từ nhà máy xử lý nước cấp số 2:
 - + Nước thải đầu vào: điểm lấy mẫu tại mương dẫn vào hồ lắng bùn.
 - + Nước thải đầu ra: điểm lấy mẫu tại hố ga thu nước sau xử lý, trước khi xả ra kênh Xáng.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại mục 3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải vận hành thử nghiệm) trong ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải vận hành thử nghiệm) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của cơ sở và các cơ sở thứ cấp bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường; có biện pháp giám sát, đảm bảo nước

thải phát sinh từ các cơ sở được miễn trừ đầu nôi đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đầu nôi và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu liên hợp.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung trong quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của Khu liên hợp. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.6. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm ổn định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động liên tục.

3.7. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.8. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu liên hợp để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát và đảm bảo nước thải phát sinh từ các cơ sở được miễn trừ đầu nôi đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: máy thổi khí trong giai đoạn vận hành tại nhà máy xử lý nước thải tập trung số 01 của Khu liên hợp.

- Nguồn số 02: máy thổi khí trong giai đoạn vận hành tại nhà máy xử lý nước thải tập trung số 03 của Khu liên hợp.

- Nguồn số 03: máy thổi khí trong giai đoạn vận hành tại nhà máy xử lý nước thải tập trung số 04 của Khu liên hợp.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).

Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1:

- Nguồn số 1: X = 1237618; Y = 592802 (máy thổi khí bể điều hòa)

- Nguồn số 2: X = 1237623; Y = 592807 (máy thổi khí bể hiếu khí)

Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 3:

- Nguồn số 3: X = 1230611; Y = 592093 (máy thổi khí bể điều hòa)

- Nguồn số 4: X = 1230629; Y = 592092 (máy thổi khí bể hiếu khí)

Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 4:

- Nguồn số 5: X = 1233439; Y = 589724 (máy thổi khí bể điều hòa)

- Nguồn số 6: X = 1233415; Y = 589699 (máy thổi khí bể hiếu khí)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26: 2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và độ ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân để máy để hạn chế độ rung. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Sáp và mỡ đã qua sử dụng	07 03 06	40
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	50
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	10
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	150
Tổng khối lượng			250

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải từ quá trình xử lý nước cấp	12 10 02	300.000
Tổng khối lượng			300.000

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải từ quá trình xử lý hóa lý và sinh học từ hệ thống xử lý nước thải tập trung	12 06 05	350.000
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	1.400
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	50
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	350
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thải bị	18 02 01	100

	nhiễm các thành phần nguy hại		
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại.	19 05 02	550
Tổng khối lượng			352.450

Việc phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát phải được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	4.300
Tổng khối lượng		4.300

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho chứa CTNH tại nhà máy xử lý nước thải số 1: 23 m².
- Kho chứa CTNH tại nhà máy xử lý nước thải số 3: 26 m².
- Kho chứa CTNH tại nhà máy xử lý nước thải số 4: 27 m².
- Thiết bị lưu chứa: đã trang bị thùng, phuy, can.
- Kho chất thải nguy hại được xây dựng khép kín với tường gạch bao quanh, nền bê tông chống thấm, có gờ bao, rãnh thu gom và thiết bị phòng chống sự cố do CTNH gây ra, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Trạm trung chuyển chất thải rắn (sinh hoạt và công nghiệp thông thường) với diện tích 1.560 m².
- Kho lưu giữ bùn thải tại nhà máy cấp nước số 1: bùn được lưu giữ ở nhà ép bùn mái tôn, nền bê tông, rãnh thoát nước; có diện tích 188 m².
- Kho lưu giữ bùn thải tại nhà máy cấp nước số 2: bùn được lưu giữ ở sân phơi bùn: nền và tường bê tông, rãnh thoát nước, mái tôn sáng; có diện tích 462 m².
- Kho lưu giữ bùn thải tại nhà máy xử lý nước thải số 1: mái tôn; gờ bao xung quanh bằng gạch, sơn chống thấm 2 mặt; nền bê tông, rãnh thu gom nước thải về hố thu gom; có diện tích 80 m².
- Kho lưu giữ bùn thải tại nhà máy xử lý nước thải số 3: mái tôn, gờ bao xung quanh bằng gạch, sơn chống thấm 2 mặt; nền bê tông, lát gạch men, rãnh thu gom nước thải về hố thu gom; có diện tích 87 m².
- Kho lưu giữ bùn thải tại nhà máy xử lý nước thải số 4: mái tôn, gờ bao xung quanh bằng gạch, sơn chống thấm 2 mặt; nền bê tông, rãnh thu gom nước thải về hố thu gom; có diện tích 80 m².

- Thiết bị lưu chứa: bao Jumbo.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Trạm trung chuyển chất thải rắn (sinh hoạt và công nghiệp thông thường) với diện tích 1.560 m².

- Thiết bị lưu chứa: Thùng composite dung tích 240 lít, 660 lít.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại điều 122, điều 124, điều 125 và điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố môi trường khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Theo Quyết định số 667/QĐ-BTNMT ngày 02/03/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu liên hợp Công nghiệp đô thị dịch vụ Phước Đông Bời Lời”, các hạng mục, công trình của dự án tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường bao gồm:

- San lấp mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng; xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa; thu gom, xử lý nước thải phục vụ cho phần diện tích đất còn lại của dự án.

- Thi công xây dựng hướng tuyến thoát nước mưa một phần diện tích (140 ha) từ khu B - Khu công nghiệp Phước Đông đầu nối vào kênh tiêu Cá Chúc theo Công văn 4610/STNMT-PBVM của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh ngày 29/06/2023.

- Công trình xử lý nước cấp: tiếp tục nâng công suất và xây mới các nhà máy nước cấp để đạt tổng công suất là 220.000 m³/ngày.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu liên hợp: tiếp tục nâng công suất và xây mới các nhà máy xử lý nước thải để đạt tổng công suất theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 667/QĐ-BTNMT ngày 02/03/2018, cụ thể như sau:

+ Lưu vực 2: Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung số 2 công suất 4.000 m³/ngày, hồ sơ cố dung tích 5.000 m³;

+ Lưu vực số 4: Nâng công suất trạm xử lý nước thải tập trung số 4 từ 5.000 m³/ngày lên 12.300 m³/ngày.

Trường hợp có nhu cầu thay đổi công suất của các hệ thống xử lý nước thải tập trung do các yêu cầu liên quan đến quy định về việc thu gom, đầu nối nước thải của các dự án đầu tư thứ cấp vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung theo quy định của Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG phải thực hiện đầy đủ các quy định có liên quan.

- Xây dựng các công trình phụ trợ bao gồm: hệ thống đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp điện; hệ thống phòng cháy chữa cháy; các công trình cây xanh, cảnh quan theo quy định.

2. Sau khi hoàn thành các hạng mục công trình bảo vệ môi trường tiếp theo, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, cấp giấy phép môi

trường theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.
5. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu liên hợp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.
6. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.
7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.